

Số: /HD-VPĐP-NTM

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

Thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí trên, cụ thể như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 1- GIAO THÔNG

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Giao thông	1.1. Tỷ lệ km đường trục chính thôn (bản), ngõ xóm được bê tông hóa (hoặc nhựa hóa) đạt chuẩn theo quy định	$\geq 95\%$
	1.2. Các tuyến đường trục chính của thôn/ bản có tổ tự quản hoạt động có hiệu quả	Đạt
	1.3. Tỷ lệ các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm có cây bóng mát, cây xanh hoặc hoa hai bên trục đường được cắt tỉa gọn đẹp	$\geq 80\%$
	1.4. Tỷ lệ km đường của thôn, bản đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa	100%
	1.5. Có biển báo giao thông đầu các trục thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...).	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

Đối với các chỉ tiêu 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 được đánh giá là "Đạt" khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tối thiểu 95% đường trục chính thôn (bản), ngõ xóm được bê tông hóa (hoặc nhựa hóa) đạt chuẩn theo quy định.

- Các tuyến đường trục chính của thôn/bản có tổ tự quản hoạt động có hiệu quả.

- Tối thiểu 80% các tuyến đường trục thôn, ngõ xóm có cây bóng mát, cây xanh hoặc hoa hai bên trục đường được cắt tỉa gọn đẹp.

- 100% các đường của thôn, bản đảm bảo không ứ đọng nước vào mùa mưa.

- Có biển báo giao thông đầu các trục thôn (biển báo hạn chế tải trọng xe, biển chỉ dẫn, gờ giảm tốc...).

II. TIÊU CHÍ SỐ 2- PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Chỉ tiêu quy định

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm phải đạt.

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Thủy lợi và phòng chống lụt bão	2.1. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt (từ 60 điểm đến dưới 70 điểm)

2. Phương pháp đánh giá

(Biểu đánh giá, chấm điểm theo phụ lục 01 đính kèm)

III. TIÊU CHÍ SỐ 3- ĐIỆN

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung các chỉ tiêu	Chỉ tiêu
Điện	3.1. Tỷ lệ km đường thôn, ngõ xóm của thôn, bản có hệ thống điện chiếu sáng	100%
	3.2. Hệ thống điện đảm bảo mỹ quan, cảnh quan nông thôn.	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

a. Tỷ lệ km đường thôn, ngõ xóm của thôn, bản có hệ thống điện chiếu sáng: 100% các trục đường thôn, ngõ xóm của thôn, bản có hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế bảo đảm chiếu sáng về đêm cho các tuyến đường và chất lượng chiếu sáng đạt chỉ tiêu tối thiểu theo như Thiết kế mẫu “Hệ thống điện

chiếu sáng của các đường thôn” được ban hành kèm theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị.

b. Hệ thống điện đảm bảo mỹ quan, cảnh quan nông thôn: Đánh giá thông qua phương pháp nhận dạng bằng trực quan. Đảm bảo hệ thống điện chiếu sáng thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng và thay thế những thiết bị hư hỏng, xuống cấp; Cột đèn, cần đèn ngay ngắn, không bị xiên vẹo và dây dẫn điện chiếu sáng (cáp vện xoắn) được bố trí gọn gàng.

(Phụ lục 02 đính kèm)

IV. TIÊU CHÍ SỐ 4 - VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THANH

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Văn hóa và Truyền thanh	4.1. Có nhà văn hóa thôn, bản đạt chuẩn theo quy định. Khuôn viên nhà văn hóa có trồng hoa đảm bảo mỹ quan, diện tích trồng cây xanh tối thiểu 20% .	Đạt
	4.2. Có khu thể thao thôn, bản đạt chuẩn, thu hút người dân luyện tập thể dục thể thao thường xuyên;	Đạt
	4.3. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt
	4.4. Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định đảm bảo liên tục tối thiểu 02 năm trước năm công nhận	Đạt
	4.4. Có loa, cụm loa truyền thanh hoạt động thường xuyên	100%

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Chỉ tiêu 4.1 “Có nhà văn hóa, thôn bản đạt chuẩn theo quy định. Khuôn viên nhà văn hóa có trồng hoa đảm bảo mỹ quan, diện tích trồng cây xanh tối thiểu là 20%” và nội dung tiêu chí 4.2 “Có khu thể thao thôn, bản đạt chuẩn, thu hút người dân luyện tập thể dục thể thao thường xuyên”.

Đạt chuẩn quy định tại Điều 6, Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn và Điều 2, Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Thông tư số

06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn.

Trong trường hợp các văn bản nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.

2.2. Chỉ tiêu 4.3: “Có lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên”.

a) Có lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở điểm công cộng

- Có ít nhất 01 điểm công cộng trên địa bàn thôn, bản được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

- Việc lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở điểm công cộng, đảm bảo an toàn, thông dụng, thuận lợi, phù hợp phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cho các tầng lớp nhân dân.

b) Về tổ chức các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên.

- Các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thực hiện theo Khoản 6, Điều 6, Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn.

- Các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên đặc biệt vào các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm trong năm, định kỳ ở cơ sở... đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần cho nhân dân

2.3. Chỉ tiêu 4.4: “Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định đảm bảo liên tục tối thiểu 2 năm trước năm công nhận”.

- Thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa thực hiện theo quy định Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương.

- Về phòng, chống bạo lực gia đình: Tại thời điểm xét công nhận về đích nông thôn mới, thôn, bản không xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm; trên địa bàn thôn, bản có ít nhất 01 mô hình phòng, chống bạo lực gia đình hoặc Câu lạc bộ gia đình hạnh phúc....

- Yêu cầu: Phát huy vai trò tự quản cộng đồng thông qua thực hiện hương ước, quy ước; nhân rộng, phát huy những mô hình mới, cách làm hay hiệu quả. Đảm bảo nguyên tắc xét các danh hiệu văn hóa khách quan, công bằng, chính xác và công khai trên cơ sở tự nguyện đăng ký tham gia. Căn cứ bình xét theo thang điểm theo khu vực để phù hợp điều kiện từng vùng, miền.

2.4. Chỉ tiêu 4.5 “ Có loa, cụm loa truyền thanh hoạt động thường xuyên”

Điều kiện đạt đối với nội dung có loa, cụm loa truyền thanh hoạt động thường xuyên: Hệ thống loa trong thôn, bản đảm bảo hoạt động tốt, thường xuyên và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Đối với truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM): Các cụm thu ở thôn, bản kết nối tốt với đài truyền thanh không dây (FM) do xã quản lý, sử dụng, đã được cấp tần số hoạt động trong băng tần (54 - 68Mhz), Tổng công suất ra loa: Từ 50W - 120W, công suất loa tối thiểu từ: Từ 25 - 30W/loa.

- Đối với đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng một số yêu cầu cơ bản về kỹ thuật sau: Cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin- viễn thông phải có kết nối mạng Internet, thu được nội dung phát của đài phát thanh, truyền thanh cấp xã; Tổng công suất ra loa: Từ 50W - 120W, công suất loa tối thiểu từ: Từ 25 - 30W/loa (Thông tư 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông)

3. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận **thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (đối chỉ tiêu 4.1, 4.2, 4.3, 4.4)**

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lục bản đồ đo đạc (Quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản ...)

- Quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn văn hóa trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.

V. TIÊU CHÍ SỐ 5- VƯỜN VÀ NHÀ Ở HỘ GIA ĐÌNH

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Vườn và nhà ở hộ gia đình	5.1. Vườn	
	- Tỷ lệ hộ thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn nhà phù hợp đảm bảo cảnh quan đẹp, không còn các loại cây dại, cây tạp	$\geq 90\%$
	- Có tối thiểu 01 vườn mẫu được công nhận theo Bộ tiêu chí của UBND tỉnh	Đạt
	5.2. Nhà ở	
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85\%$
	5.3. Hàng rào	
	Tỷ lệ hộ có hàng rào (hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh), phù hợp với đặc trưng của nông thôn	$\geq 60\%$

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Chỉ tiêu 5.1- “ Vườn” và chỉ tiêu 5.3. “Tỷ lệ hộ có hàng rào (hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh), phù hợp với đặc trưng của nông thôn”

a) Giải thích từ ngữ:

Vườn mẫu là vườn có quy hoạch, thiết kế hợp lý giữa không gian để sản xuất vườn, ao, chuồng (VAC) và không gian sống của gia đình trong khuôn viên hộ, tạo ra cảnh quan “Nhà sạch, vườn đẹp, môi trường sống trong lành, văn hóa, văn minh”. Vườn mẫu có quy mô phù hợp, được ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến,... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao và có tiềm năng mở rộng.

b) Phương pháp đánh giá:

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn nhà được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn nhà phù hợp đảm bảo cảnh quan đẹp, không còn các loại cây dại, cây tạp trên tổng số hộ gia đình của thôn. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn nhà phù hợp đảm bảo cảnh quan đẹp, không còn các loại cây dại, cây tạp đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì tiêu chí này được đánh giá là đạt.

- Có tối thiểu 01 vườn mẫu đáp ứng các tiêu chí theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về ban hành bộ tiêu chí xây dựng vườn mẫu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025.

- Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào (*hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh*), phù hợp với đặc trưng của nông thôn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình có hàng rào (*hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh*), phù hợp với đặc trưng của nông thôn trên tổng số hộ gia đình trong thôn. Tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào (*hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh*), phù hợp với đặc trưng của nông thôn đạt tỷ lệ $\geq 60\%$ thì tiêu chí này được đánh giá là đạt.

c) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Danh sách hộ gia đình trên địa bàn thôn.
- Danh sách hộ gia đình trên địa bàn thôn thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn nhà phù hợp đảm bảo cảnh quan đẹp, không còn các loại cây dại, cây tạp.
- Danh sách hộ gia đình trên địa bàn thôn có hàng rào (*hàng rào bằng cây xanh, trồng hoa hoặc được xây dựng bằng các loại vật liệu khác được phủ xanh*), phù hợp với đặc trưng của nông thôn.
- Có văn bản công nhận vườn mẫu của cấp có thẩm quyền theo quy định.

2.2. Chỉ tiêu 5.2-“ Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố”

a) Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Nhà ở	5.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 85\%$

b) Giải thích từ ngữ

- Nhà ở là công trình xây dựng trên thửa đất có chức năng ở và được dùng để ở, bao gồm 03 bộ phận: nền - móng, khung - tường, mái.

- Nhà tạm, nhà dột nát (Nhà ở đơn sơ, nhà ở thiếu kiên cố):

+ Nhà ở đơn sơ là loại nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc hoặc xây dựng bằng các vật liệu tạm thời có tuổi thọ ngắn, dễ cháy, không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà tiêu hợp vệ sinh, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

+ Nhà ở thiếu kiên cố là nhà ở có 01 trong tổng số 03 bộ phận cấu thành chủ yếu (gồm: móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bền chắc hoặc 02 trong tổng số 03 bộ phận không đảm bảo “3 cứng” theo quy định tại nội dung về chất lượng kết cấu.

- Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc.

- Chất lượng kết cấu

+ Vật liệu bền chắc gồm bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt thép, gỗ bền chắc. Ngoài những vật liệu nêu trên, đối với phần mái thì ngói, tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (thép, gỗ bền chắc) liên kết chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

+ “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền

chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt.

Ngoài ra, tùy theo tình hình địa phương phấn đấu đạt một số nội dung sau:

a) Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m²/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

b) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

c) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

3) Phương pháp đánh giá

Thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu phải có tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố phải đạt tối thiểu mức quy định nói trên.

VI. TIÊU CHÍ SỐ 6- TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Có mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với sản xuất an toàn thực phẩm.	Đạt

2. Giải thích từ ngữ:

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ

Cơ giới hóa nông nghiệp: Là việc áp dụng máy, thiết bị, công nghệ để thực hiện các công việc trong quá trình sản xuất nông nghiệp (trước, trong và sau thu hoạch) nhằm thay thế lao động thủ công, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

An toàn thực phẩm là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

3. Phương pháp đánh giá

Có mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình sản xuất có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong Trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom. Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalflog, biofloc, lọc sinh học...) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình sản xuất có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Khai thác		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiêu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100

	Trung bình		100
--	------------	--	-----

+ Diêm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, tiêu nước sản xuất muối		100
2	Thu hoạch muối		100
3	Gom muối trên đồng		100
4	Vận chuyển		100
5	Sơ chế, bảo quản muối		100
	Trung bình		100

+ Sản phẩm mô hình được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực

4. Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

4.1. Đối với trường hợp có mô hình sản xuất ứng dụng CNC

- Đối với địa phương có khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt: Quyết định thành lập khu nông nghiệp công nghệ cao

- Đối với địa phương có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Đối với địa phương có Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của mô hình, trong đó cần có các minh chứng thể hiện được mô hình có quy mô phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của địa phương, (phù hợp với Nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương), về quy trình, công nghệ sản xuất, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hồ sơ tự công bố, tiêu chuẩn sản phẩm... thể hiện được sản phẩm của mô hình có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, có xác nhận của chính quyền cấp xã.

4.2. Đối với trường hợp có mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

- Biên bản xác nhận của UBND xã về mức độ cơ giới hóa của các khâu sản xuất cho từng loại mô hình.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm/hoặc tương đương (Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000), chứng nhận hữu cơ, VIETGAP, GMP...) hoặc

bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) còn hiệu lực đối với sản phẩm mô hình.

VII. TIÊU CHÍ SỐ 7- LAO ĐỘNG

Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 15\%$

2. Phương pháp tính chỉ tiêu

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học.

3. Hồ sơ xét công nhận

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ và lực lượng lao động (của xã đề nghị xét công nhận); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Phụ lục 02 đính kèm).

VIII. TIÊU CHÍ SỐ 8- THU NHẬP

Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (<i>triệu đồng/ người/ năm</i>)	Năm 2022: 25 Năm 2023: 27 Năm 2024: 29 Năm 2025: 31

Phương pháp đánh giá

2.1. Yêu cầu chung: Việc thu thập, tổng hợp và tính toán thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn các thôn cần đáp ứng các yêu cầu:

- Thực hiện theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ được ngành thống kê quy định thống nhất và đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện;
- Thu thập, tổng hợp và công bố tiêu chí 10 về thu nhập thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 đảm bảo độ tin cậy, phản ánh xác thực thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn thôn;
- Kết quả tính toán và tổng hợp tiêu chí 10 về thu nhập không xung đột với các kết quả khác do ngành Thống kê thực hiện và công bố.

2.2. Các khái niệm

a) Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn thôn

Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn thôn được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn thôn chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn thôn trong năm báo cáo.

Thu nhập của hộ

Công thức :

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm Trên địa bàn thôn} = \frac{\text{Tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trên địa bàn thôn trong năm}}{\text{Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn thôn trong năm}}$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong trong năm báo cáo, bao gồm:

(1) Thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương, tiền công (phụ cấp, thưởng,...);
- Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần;
- Thu nhập từ sản xuất kinh doanh: thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản và hoạt động phi nông, lâm, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp/HTX/Cơ sở kinh doanh cá thể.

(2) Thu nhập khác, bao gồm:

- Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính, bao gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa/đất đai/tài sản, lãi gửi tiết kiệm, cổ tức;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, bao gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp, từ kiều hối, từ quà cho/biếu/tặng,..
- Thu nhập khác: các khoản thu nhập làm tăng thu nhập chưa kê trên như trúng xổ số, vui chơi có thưởng.

Lưu ý: các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm: tiền rút tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản (nhà, đất, tài sản khác,...), khoản vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn do liên doanh, liên kết trong sản xuất, kinh doanh, bồi thường đất do giải tỏa.

c) Hộ

Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Chủ hộ là một thành viên trong hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác, được các thành viên khác thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành Công an cấp.

d) Nhân khẩu thực tế thường trú

Nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (quy định thống nhất theo Điều tra biến động dân số hàng năm). Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

(2) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định như trẻ em mới sinh, những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ.

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng như người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, đi xuất khẩu lao động trong thời hạn cho phép v.v...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra chưa đủ 6 tháng.

2.3. Phạm vi khảo sát, thời gian và thời kỳ thu thập thông tin

- Phạm vi khảo sát: Khảo sát thu thập thông tin trên địa bàn thôn để tính toán kết quả tiêu chí số 7 về thu nhập trong Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng ĐBDTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025

- Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 01 tháng 8 đến hết ngày 20 tháng 8 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập thông tin: Thông tin được thu thập trong thời kỳ 12 tháng qua kể từ thời điểm thu thập (từ ngày 01 tháng 8 năm trước cho đến 31/7 năm điều tra).

2.4. Phương pháp và nội dung thu thập thông tin

Khảo sát được tiến hành điều tra chọn mẫu và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Trường hợp địa phương đảm bảo được nguồn ngân sách để tiến hành thu thập thông tin của toàn bộ các hộ trên địa bàn thôn thì sẽ không thực hiện các nội dung liên quan đến chọn mẫu, tính và tổng hợp thông tin mẫu ở các biểu trong Phụ lục. Các nội dung thu thập và biểu mẫu còn lại thực hiện như hướng dẫn.

a) Chọn mẫu

- Chuẩn bị danh sách chọn mẫu

Bước 1. Lập bảng kê các hộ và NKTTTT theo thôn/ấp/bản: sử dụng bảng kê hộ từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và cập nhật các hộ mới phát sinh đến thời điểm thu thập thông tin cho từng thôn/ấp/bản vào cuối bảng kê. Nếu bảng kê hộ từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 theo địa bàn thì ghép các địa bàn theo thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.BK/NTM, Phần A của Phụ lục).

Bước 2. Tổng hợp số lượng hộ và NKTTTT của xã: Tổng hợp số lượng hộ và NKTTTT của toàn xã từ tổng hợp số hộ của từng thôn/ấp/bản ở Bước 1 (Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).

- Xác định cỡ mẫu

Bước 1: Xác định cỡ mẫu cho xã

Mẫu khảo sát cần đảm bảo tính đại diện cho toàn xã và đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo công thức xác định cỡ mẫu tối thiểu khi biết quy mô tổng thể (số lượng hộ được tổng hợp ở Biểu số: 02.X/NTM, Phần A của Phụ lục).

Công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n là số hộ chọn mẫu

N là tổng số hộ trên địa bàn xã

e: sai số cho phép, thường có ba tỷ lệ sai số hay sử dụng là 1%, 5% và 10%,

Thông nhất sử dụng khoảng tin cậy 95% (e=0,05)

Bước 2: Phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản

Nguyên tắc: phân bổ số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Sau khi xác định cỡ mẫu cho toàn xã ở **Bước 1**, tiếp tục thực hiện phân bổ số lượng hộ mẫu của xã cho các thôn/ấp/bản theo nguyên tắc tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn/ấp/bản.

Số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản chi tiết tại Biểu số: 03.M/NTM, Phần A của Phụ lục.

Ví dụ: Xác định cỡ mẫu khảo sát của Xã A có quy mô 1.000 hộ tại 4 Thôn (từ Thôn A1 đến Thôn A4) như sau:

Bước 1: Áp dụng công thức trên với N=1.000 và e=0,05 thì kết quả tính được cỡ mẫu của xã A như sau:

$$n = \frac{1.000}{1 + 1.000 * 0,05^2} = 285,7$$

Bước 2: Sau khi xác định được cỡ mẫu cho xã A với 286 hộ, tiếp tục phân bổ số lượng mẫu của xã (286 hộ) cho 4 thôn trong xã A theo nguyên tắc số lượng mẫu tỷ lệ thuận với quy mô hộ của thôn như sau:

Danh sách thôn/ấp/bản	Tổng số hộ thực tế (hộ)	Tổng số hộ được chọn mẫu (hộ)
Thôn A1	150	$286 * (150/1000) = 42,9$
Thôn A2	250	$286 * (250/1000) = 71,5$
Thôn A3	320	$286 * (320/1000) = 91,52$
Thôn A4	280	$286 * (280/1000) = 80,08$
Tổng số hộ trong xã A	1.000	286

Như vậy, số hộ được chọn của các thôn từ Thôn A1 đến Thôn A4 lần lượt là 43, 72, 92 và 80 hộ (lưu ý làm tròn số hộ theo nguyên tắc trên 0,5 làm tròn thành 1, dưới 0,5 làm tròn thành 0).

- Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống

Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để đảm bảo tính đại diện của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã. Các bước chọn mẫu như sau:

Bước 1: Xác định khoảng cách (k) chọn mẫu cho từng thôn/ấp/bản với $k = N/n$, trong đó: N là tổng số hộ của thôn/ấp/bản và n là số hộ được chọn mẫu của thôn được xác định ở Bước 2, Mục 4.1.2 (thông tin ở Biểu số: 03.M/NTM, Phần A của Phụ lục). Để tránh mẫu được chọn nhiều ở các hộ trên đầu danh sách, thống nhất quy định khoảng cách k được làm tròn xuống. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú trong đó 43 hộ được chọn, khoảng cách $k = (150/43) = 3,48$ hộ và được làm tròn thành 3.

Bước 2: Xác định đơn vị chọn mẫu đầu tiên (hộ được chọn đầu tiên) bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên 1 số trong các số từ 1-k; trong đó k là khoảng cách chọn mẫu. Ví dụ: Thôn A1 xác định được khoảng cách chọn mẫu k bằng 3, vậy hộ ngẫu nhiên được chọn đầu tiên ở số thứ tự từ 1 đến 3 trong danh sách bảng kê; giả sử chọn số ngẫu nhiên là 2 thì hộ được chọn đầu tiên vào mẫu là hộ có số thứ tự là 2 trong bảng kê danh sách hộ trên địa bàn thôn A1.

Bước 3: Chọn mẫu lần lượt các hộ theo thứ tự: hộ thứ nhất có số thứ tự (i) trong bảng kê được chọn đầu tiên; hộ thứ 2 là $i+k$; hộ thứ 3 là $i+2*k$ cho đến hộ cuối cùng là n có số thứ tự là $i+(n-1)*k$. Ví dụ: Thôn A1 có 150 hộ thường trú, số hộ mẫu là 43, khoảng cách chọn là 3, hộ được chọn đầu tiên là hộ số 2, vậy hộ thứ hai có số thứ tự là $(2+3)=5$, hộ thứ ba có số thứ tự là $(2+2*3)=8$ và hộ thứ 43 được chọn vào mẫu có số thứ tự là $(2+42*3)=128$.

Chọn hộ dự phòng: Ngoài các hộ được chọn kể trên, để ứng phó với trường hợp các hộ trong danh sách mẫu bị từ chối hoặc không thu thập được do nhiều lý do, khi chọn mẫu lập thêm danh sách hộ dự phòng 10% mẫu được chọn. Trong ví dụ trên Thôn A1 được chọn 43 hộ, vậy số hộ dự phòng là 4 hộ, các hộ dự phòng được chọn đồng thời khi thực hiện chọn hộ mẫu chính thức và chọn nối tiếp vào danh sách.

Danh sách hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản tổng hợp theo Biểu số: 04.HM/NTM, Phần A của Phụ lục.

b) Nội dung, phiếu thu thập thông tin

Nội dung thông tin thu thập bao gồm NKTTTT và thu nhập của hộ. Thông tin về thu nhập bao gồm:

- Mục 1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Mục 2. Thu nhập từ trồng trọt;
- Mục 3. Thu nhập từ chăn nuôi;

- Mục 4. Thu nhập từ lâm nghiệp;
- Mục 5. Thu nhập từ thủy sản;
- Mục 6. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Mục 7. Thu nhập khác.

Nội dung phiếu thu thập thông tin và hướng dẫn, chi tiết tại Phần B của Phụ lục.

2. 5. Tổng hợp và tính thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thôn và báo cáo kết quả

Tổng hợp tổng thu nhập của hộ mẫu của thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.N/NTM, Phần C của Phụ lục).

Báo cáo kết quả và mẫu biểu theo quy định tại Phần C của Phụ lục về Cơ quan đầu mối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp huyện, thời gian chậm nhất vào ngày 30 tháng 9 năm báo cáo.

2. 6. Kiểm tra, xác nhận tính chính xác của số liệu thu thập, tổng hợp

Nội dung xác nhận tính chính xác của số liệu thu thập và tổng hợp bao gồm kiểm tra, rà soát toàn bộ thông tin và biểu mẫu báo cáo quy định tại Phần A, B và C của Phụ lục kèm theo. Trình tự kiểm tra theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra quy trình xác định số lượng mẫu của xã và phân bổ mẫu cho thôn/ấp/bản. Căn cứ vào các Biểu số 01, 02 và 03 ở Phần A và công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1.2 của Phụ lục.

Bước 2: Kiểm tra danh sách hộ mẫu của từng thôn/ấp/bản ở Biểu số: 04.HM/NTM Phần A của Phụ lục. Căn cứ vào khoảng cách k được xác định tại Bước 1, Mục 4.1.3 và Bảng kê hộ của thôn/ấp/bản (Biểu số: 01.BK/NTM tại Phần A của Phụ lục).

Bước 3. Kiểm tra số liệu thu thập theo Phần B của Phụ lục (lấy ngẫu nhiên từ 5% đến 10% Phiếu thu thập thông tin) với các nội dung sau:

(1) Số liệu thu thập đầy đủ bao gồm đầy đủ cả về thông tin người thu thập và nội dung các thông tin ở từng mục;

(2) Thông tin thu thập theo đúng hướng dẫn trong Phần B của Phụ lục, đầy đủ về nội dung và đảm bảo tính logic giữa các thông tin;

(3) Thông tin được xử lý (nhập tin) cẩn thận phục vụ cho tính toán và suy rộng cho toàn thôn.

Bước 4. Kiểm tra kết quả tính thu nhập bình quân đầu người của hộ mẫu và kết quả suy rộng cho thôn ở các biểu quy định tại Phần C của Phụ lục, nội dung kiểm tra gồm:

(1) Tính đầy đủ của các chỉ tiêu và xác nhận của các bên liên quan ở từng biểu đảm bảo tính pháp lý;

(2) Rà soát thông tin về chủ hộ và số NKTTTT ở Biểu số: 01.N/NTM của Phần C với thông tin ở Biểu số: 04. HM/NTM Phần A của Phụ lục;

(3) Thông tin ở các biểu tại Phần C của Phụ lục được tổng hợp đúng từ kết quả thu thập; kết quả tính toán chính xác và kết quả suy rộng đúng quy định.

Sau khi kiểm tra, rà soát các nội dung theo các bước trên, nếu kết quả đảm bảo đầy đủ các yêu cầu quy định từ bước 1 đến bước 4 thì Cơ quan thực hiện công việc (Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) ban hành văn bản công nhận kết quả và gửi Văn phòng điều phối Nông thôn mới cấp tỉnh. Thời gian trước ngày 20 tháng 10 năm báo cáo.

2.7. Tổ chức thực hiện

- Cấp huyện: Chi cục Thống kê khu vực/huyện/thị xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/thị xã thực hiện chọn mẫu các hộ gia đình của xã khảo sát thu thập thông tin; hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo biểu mẫu quy định. Đồng thời giám sát, kiểm tra toàn bộ quá trình thu thập thông tin trên địa bàn.

- Cấp xã: Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thu thập, tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định.

2. 8. Biểu mẫu và Phiếu thu thập thông tin kèm theo

Phần A. Biểu mẫu về quy trình chọn mẫu.

Phần B. Phiếu thu thập thông tin.

Phần C. Biểu tổng hợp kết quả.

(Phụ lục 04 đính kèm)

IX. TIÊU CHÍ SỐ 9- NGHÈO ĐA CHIỀU

Chỉ tiêu quy định

Thôn, bản thuộc được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là thôn, bản có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm $< 4 \%$.

2. Phương pháp tính chỉ tiêu

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của thôn/xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thôn/xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn/xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ} \quad \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ)}}{\quad} \quad X$$

nghèo đa chiều (%)	$\frac{\text{nghèo đa chiều không có khả năng lao động}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$
-----------------------	--

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của thôn/xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn/xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (%)	$\frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$
---------------------------------------	--

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3. Hồ sơ xét công nhận

Quyết định Chủ tịch UBND cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Biểu phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng (*Phụ lục 05 đính kèm*).

X. TIÊU CHÍ SỐ 10- GIÁO DỤC, Y TẾ

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
Giáo dục, Y tế	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100%
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 95\%$

Phương pháp đánh giá

2.1. Chỉ tiêu 10.1. “ Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1”

a) Phương pháp đánh giá:

- Đạt tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 theo quy định. Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và số trẻ 6 tuổi phải phổ cập tại thời điểm thống kê.

b) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn

- Đánh giá tiêu chí giáo dục (*Phụ lục 06 đính kèm*).

- Biểu báo cáo thống kê số liệu trẻ 6 tuổi phải phổ cập.

2.2. Chỉ tiêu 10.2. “Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Là số người có thẻ BHYT tính trên 100 người dân của một khu vực trong một thời gian xác định.

- Tử số: Tổng số người có thẻ BHYT của một khu vực trong một thời gian xác định.

- Mẫu số: Dân số trung bình của khu vực đó trong cùng thời kỳ

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm

b) Nguồn số liệu: Số liệu định kỳ: Báo cáo định kỳ hàng năm của Bảo hiểm xã hội huyện, thị xã, thành phố.

c) Hướng dẫn thực hiện

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

+ Chủ động đổi mới hình thức nội dung tuyên truyền để mọi người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế.

+ Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế dưới nhiều hình thức (tọa đàm, vận động đối thoại trực tiếp, hội nghị, hội thảo trao đổi về chính sách...) đến người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đơn giản hóa thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia bảo hiểm y tế.

XI. TIÊU CHÍ SỐ 11- MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu quy định

Môi trường	11.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ các nguồn	$\geq 55\%$ đối với xã không thuộc khu vực III, $\geq 40\%$ đối với xã thuộc khu vực III
	11.2. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt và hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch	$\geq 95\%$
	11.3. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 80\%$
	11.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$
	11.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$
	11.6. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
	11.7. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về môi trường (nếu có)	100%
	11.8. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
	11.9. Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn, bản đảm bảo cảnh quan, không gian xanh- sạch- đẹp; an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các điểm dân cư tập trung	Đạt

	11.10. Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng	Đạt
--	--	-----

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Chỉ tiêu 11.1. “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ các nguồn”

a) Giải thích từ ngữ

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt có các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước đáp ứng một trong các quy chuẩn hoặc quy định sau: Quy chuẩn của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy định của UBND tỉnh hoặc quy định tạm thời do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành.

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm nguồn cấp nước là hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ được xét nghiệm chất lượng nước và được đánh giá đạt quy chuẩn nước sạch.

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực;

- Công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

b) Phương pháp đánh giá

* Đối với thôn/bản không có công trình cấp nước tập trung:

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ nguồn cấp nước nhỏ lẻ trên tổng số hộ dân của thôn/bản tại cùng thời điểm đánh giá;

*** Đối với thôn/bản 100% hộ dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung:**

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân được sử dụng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân của thôn/bản tại cùng thời điểm đánh giá;

*** Đối với thôn/bản người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ:**

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nhỏ lẻ) trên tổng số hộ dân của thôn/bản tại cùng thời điểm đánh giá;

c) Xét nghiệm chất lượng nước sạch:

*** Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung:**

- Quy chuẩn áp dụng: Các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Số lượng mẫu và vị trí lấy mẫu:

+ Đối với công trình có ống dẫn nước vào tận hộ gia đình: Lấy 02 mẫu; 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối ; 01 mẫu tại vòi trên mạng lưới đường ống phân phối;

+ Đối với công trình sử dụng nước từ các bể cấp nước tập trung: Lấy ngẫu nhiên 02 mẫu; mỗi bể lấy 01 mẫu.

*** Đối với chất lượng nước sạch đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ:**

+ Quy chuẩn áp dụng: Các thông số (chỉ tiêu) chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước nhỏ lẻ đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của một trong các quy chuẩn hoặc quy định sau: Quy chuẩn của Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy định của UBND tỉnh hoặc quy định tạm thời do Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành.

+ Sơ lược mẫu:

Lập danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của thôn/bản. Từ danh sách lập, chọn ngẫu nhiên 5% số hộ để lấy mẫu nước đưa đi xét nghiệm.

Công thức: Số hộ sử dụng nước sạch của thôn/bản = { Số mẫu đạt quy chuẩn / Tổng số mẫu đưa đi xét nghiệm } X (tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn/bản)

d) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định xét, công nhận đạt chuẩn:

- Báo cáo thống kê hộ sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn (*Biểu mẫu số 1 - Phụ lục 07 đính kèm*);
- Tổng hợp tình hình sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch đạt quy chuẩn (*Biểu mẫu số 2 - Phụ lục 07 đính kèm*);
- Bảng tổng hợp thông tin về công trình cấp nước tập trung (*Biểu mẫu số 3- Phụ lục 07 đính kèm*);
- Kết quả xét nghiệm chất lượng nước (Không quá 6 tháng tính từ thời điểm xét nghiệm đến lúc nộp báo cáo);

2.2. Chỉ tiêu 11.2 “Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt và hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch”

a) Phương pháp đánh giá

Thống kê hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

b) Phương pháp xác định

Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

c) Yêu cầu/ quy định cụ thể

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau:

+ Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6m²; chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường; không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu.

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virus, vi khuẩn).

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che, cửa chắc chắn

+ Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích sử dụng bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc

bê tông; lu, sành, khạp, chum, vại < 200 lít; dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn.

Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

- Tỷ lệ hộ đảm bảo tiêu chí 3 sạch, bao gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ khí đáp ứng các yêu cầu sau¹:

*** Tiêu chí “Sạch nhà”**

- Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp (Nhà đạt chuẩn 3 cứng theo quy định).

- Có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. - Sử dụng nước hợp vệ sinh và có nước sạch trong sinh hoạt. “ Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.

*** Tiêu chí “Sạch bếp”**

- Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ đựng thức ăn luôn sạch sẽ, gọn gàng, hợp vệ sinh.

- Đảm bảo an toàn thực phẩm: Không sử dụng chất cấm, hoá chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi. Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong trồng trọt theo đúng quy chuẩn. Thu dọn chai, lọ, vỏ bao đựng phân bón và thuốc trừ sâu sau khi sử dụng, đem tiêu huỷ tại nơi quy định. Trồng trọt và thu hoạch rau, củ, quả đảm bảo an toàn.

- Đảm bảo vệ sinh thực phẩm: Có chạn, tủ bếp để cất giữ thức ăn. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn.

*** Tiêu chí “Sạch ngõ”**

- Giữ sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khỏe của con người.

- Có thùng chứa rác thải và thực hiện phân loại rác thải theo hướng dẫn- Tham gia xây dựng cảnh quan, môi trường chung của cộng đồng xanh - sạch - đẹp.

d) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

2.3. Chỉ tiêu 11.3 “Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường”

a. Giải thích từ ngữ: Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

b. Phương pháp đánh giá.

*** Đối với chăn nuôi trang trại:**

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và có biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định, cụ thể:

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét;

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét;

+ Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét;

+ Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

+ Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại:

Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

+ Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi (*Biểu mẫu 1- Phụ lục 08 Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai và biểu mẫu 02- Phụ lục 08 - Mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi*).

+ Đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định: Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của Luật Thú y; không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

+ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y, giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Riêng trang trại chăn nuôi quy mô lớn phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại.

+ Thực hiện các biện pháp chăn nuôi bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

+ Chất thải trong chăn nuôi phải được xử lý theo quy định tại Điều 59 của Luật chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

*** Đối với chăn nuôi nông hộ**

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *Biểu mẫu 1- Phụ lục 08 Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai và biểu mẫu 02- Phụ lục 08 - Mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi*).

- Đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định: Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của Luật Thú y; không đánh đập, hành hạ vật nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật chăn nuôi.

- Thực hiện cam kết chăn nuôi an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn

thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (tên cơ sở chăn nuôi; quy mô nuôi (*trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ*); địa chỉ). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn: Phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

+ Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, quy mô nhỏ: Phải có biên bản kiểm tra xác nhận đủ điều kiện chăn nuôi của cơ quan chuyên môn.

+ Đối với chăn nuôi nông hộ: Phải có bản kê khai chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về điều kiện chăn nuôi của các cơ sở chăn nuôi, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày kiểm tra cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

2.4. Chỉ tiêu 11.4 “Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn”

a) Phương pháp đánh giá

- Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thôn bản.

b) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.

c) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTRSH sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

+ Chất thải thực phẩm được ủ để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi (không được thu gom chung với CTR khác). (Riêng đối với địa bàn mà đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH có Khu xử lý chất thải hữu cơ thì Chất thải thực phẩm nếu không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH)¹.

+ CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

+ CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH.

- Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển CTRSH đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH.

- UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn theo quy định, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.

d) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Có Kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn của UBND xã hoặc

Quy chế, hương ước của thôn, bản.

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết; có bảng kê danh sách các hộ thực hiện phân loại CTR tại nguồn có xác nhận của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác.

2.5. Chỉ tiêu 11.5 “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định”

a) Giải thích từ ngữ

- CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt - CTRSH) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- CTR không nguy hại (CTR thông thường) là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH.

b) Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các điểm tập

trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo.

- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn.

- Thống kê khối lượng CTRSH và CTR không nguy hại trên địa bàn.

c) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ CTRSH trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác}}{\text{Tổng số hộ hiện có trên địa bàn}} \times 100\%$.

- Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

d) Yêu cầu/quy định cụ thể

- CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý):

+ Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

+ Xử lý CTR sinh hoạt.

- CTR không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển CTR công nghiệp thông thường.

+ Xử lý CTR công nghiệp thông thường.

+ Chất thải xây dựng.

+ Phụ phẩm nông nghiệp.

- UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại đến nhà máy xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

d) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTRSH và CTR không nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

2.6. Chỉ tiêu 11.6. “Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm”

a) Giải thích từ ngữ:

- Sản xuất thực phẩm là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm.

- Sơ chế thực phẩm là việc xử lý sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

- Chế biến thực phẩm là quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

- Kinh doanh thực phẩm là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ là cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, thu hái, đánh bắt, khai thác các nguyên liệu thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể.

- Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ là cơ sở sơ chế thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ là cơ sở do cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình thực hiện đăng ký hộ kinh doanh và cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống là cơ sở chế biến thức ăn bao gồm cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín, nhà hàng ăn uống, cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng-tin và bếp ăn tập thể.

b) Phương pháp đánh giá:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, giết mổ nhỏ lẻ	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn theo Quyết định	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

		32/2019/QĐ-UBND 29/7/2019 của UBND tỉnh	thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)			
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy cam kết kinh doanh thực phẩm an toàn theo Quyết định 32/2019/QĐ-UBND	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gói sẵn		

4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	100% hộ gia đình/cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
6	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	100% cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

c) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh (tại các mục I, II, III ở mục 2. b). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

(Có phụ lục 09 đính kèm)

2.7. Chỉ tiêu 11.7 “Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về môi trường (nếu có)”

a) Giải thích từ ngữ

- “Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh”.

- “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”.

b) Phương pháp đánh giá

- Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (***yêu cầu bắt buộc đạt 100%***); cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế) và trong cụm công nghiệp).

- Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp (*được đưa vào đánh giá ở cấp huyện*).

- Thống kê số lượng làng nghề được công nhận (*bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề*).

c) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT (%) = $\frac{\text{Số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn}} \times 100\%$ (Tỷ lệ % và số lượng cụ thể).

d) Yêu cầu/ quy định cụ thể

(1) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

- Cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch.

- Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, Đề án BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định.

- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

- Chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí.

- Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần đáp ứng:

- + Quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản.

- + Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài

- danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định.

- + Đáp ứng yêu cầu theo các quy định về điều kiện nuôi thủy sản như: QCVN 02-22:2015/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và BVMT; QCVN 02- 19:2014/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm nước lợ

- Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, BVMT và an toàn thực phẩm; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y...

(2) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:

- Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có).

- Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

- CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Quản lý bụi, khí thải theo quy định.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(3) Đối với làng nghề được công nhận:

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt.
- Có tổ chức tự quản về BVMT.
- Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm:
 - + Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.
 - + Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.
 - + Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.
 - + Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định;
 - + Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật BVMT năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

1. Đối với mục (1) và (2):
 - Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất).
 - Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có).
 - Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có).
2. Đối với mục (3):
 - Văn bản công nhận làng nghề.
 - Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.
 - Có/không có hạ tầng BVMT.
 - Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề.
 - Hồ sơ hạ tầng BVMT.

2.8. Chỉ tiêu 11.8 “Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường”

a) Đối tượng/phạm vi

- CTR y tế và CTR y tế nguy hại, bao gồm:
 - + Chất thải y tế thông thường.
 - + CTNH không lây nhiễm.
 - + Chất thải lây nhiễm.
- Bao bì thuốc BVTV sau sử dụng.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định:
 - + Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, CTRSH và được quản lý như đối với CTR công nghiệp thông thường.
 - + Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với CTR công nghiệp thông thường và CTRSH trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế.
- Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT- BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, trong đó:
 - + Thu gom, lưu chứa: số bể (bi) chứa đảm bảo tối thiểu phải có 01 bể chứa trên diện tích 03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm hoặc 10 ha đất canh tác cây trồng lâu năm có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.
 - + Không để tồn đọng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng, kênh mương, ao hồ.
 - + Lượng bao gói sau thu gom được lưu trữ không quá 12 tháng; được hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại vận chuyển, xử lý đúng quy định (Có giấy phép xử lý chất thải nguy hại).

c) Phương pháp đánh giá

- Đối với CTR y tế: Thống kê khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn.
- Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

d) Cách xác định

- Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn}} \times 100\%$.
- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = $\frac{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý}}{\text{Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.

e) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách cơ sở y tế trên địa bàn khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV (Tổng số bể chứa/diện tích canh tác (hàng năm/lâu năm); Tỷ lệ thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý)

2.9. Chỉ tiêu 11.9 “Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn, bản đảm bảo cảnh quan, không gian xanh- sạch- đẹp; an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các điểm dân cư tập trung”

Đánh giá được thực hiện theo tiểu mục 2.6-2, mục XIII của Hướng dẫn Bộ tiêu chí thôn bản thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng ĐBDT thiếu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025.

Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn, bản

a) Phương pháp đánh giá

- Tần suất tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn, bản.
- Kiểm tra thực tế, hồ sơ

b) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Có kế hoạch, hương ước tổ chức làm vệ sinh môi trường, chỉnh trang nông thôn;
- Báo cáo kết quả thực hiện, hình ảnh minh họa ra quân làm VSMT.

2.10. Chỉ tiêu 11.10 “Có mô hình bảo vệ môi trường (hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng ngõ xóm và các khu vực công cộng; câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường) hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng”

a) Đối tượng/phạm vi

Mô hình bảo vệ môi trường:

- Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, đội, nhóm tham gia thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh đường làng, ngõ xóm và khu vực công cộng;
- Câu lạc bộ, đội tuyên truyền về bảo vệ môi trường.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng

c) Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các mô hình bảo vệ môi trường.
- Thống kê thành viên tham gia.

d) Phương pháp xác định

- Nêu số lượng mô hình, cách thức tổ chức, hiệu quả hoạt động của mô hình; theo dõi hoạt động của mô hình

e) Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn

- Có văn bản thành lập; quy định, nội quy của mô hình
- Báo cáo tình hình hoạt động của mô hình, số lượng thành viên tham gia, tần suất, địa bàn hoạt động... kèm hình ảnh chứng minh hoạt động

XII. TIÊU CHÍ SỐ 12- HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Chỉ tiêu 12.1. Chi bộ thôn, bản đạt danh hiệu hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

Việc đánh giá chỉ tiêu 12.1 căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm của năm đề nghị xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của Đảng ủy xã đối với Chi bộ thôn, bản.

Thôn, bản đạt chuẩn chỉ tiêu 12.1 khi Chi bộ thôn, bản được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Chỉ tiêu 12.2. An ninh trật tự được đảm bảo, trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu phải đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự theo quy định.

2.1. An ninh, trật tự được đảm bảo, trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu phải đạt các chỉ tiêu sau:

a) Quý I hàng năm, chi bộ có nghị quyết, khu dân cư có đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự”.

b) Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

c) Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

2.2. Lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên và không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

2.3. Thôn, bản được xếp loại “**Khá**” trở lên theo Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an).

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh hướng dẫn để các địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện, đảm bảo quy định và mục tiêu của Chương trình./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã;
- Chánh VP, PCVP;
- Lưu: VT, NV.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Trần Trọng Tuấn

**Phụ lục 01: HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU
VỀ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**
(Kèm theo Hướng dẫn số /VPĐP-NTM ngày tháng năm 2022 của Văn
phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh)

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	Có cán bộ thôn, bản tham gia vào Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	10	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp thôn, bản tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có cán bộ thôn, bản tham gia vào đội xung kích cấp xã (Quyết định)	Có	4	0
		c) Có cán bộ thôn, bản tham gia đội xung kích cấp xã được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).	Có	7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có đề xuất nội dung về Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tại thôn, bản được tổng hợp vào Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã (Kế hoạch của xã)	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật vào Kế hoạch của xã		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai (nếu có)	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp	Có đề xuất phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa	Có	7	0

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
	độ rủi ro thiên tai	phương được cập nhật vào phương án ứng phó rủi ro thiên tai cấp xã (Quyết định phương án)			
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đô thị (nếu có).		3	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống TT	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		5	Tính điểm theo tỷ lệ %

*** Cách thức đánh giá:**

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 60 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

*** Các văn bản kiểm chứng:** quyết định thành lập hoặc kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp xã; quyết định thành lập hoặc kiện toàn đội xung kích cấp xã; văn bản triệu tập hoặc cử cán bộ tham gia tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ; có kế hoạch PCTT và TKCN cấp xã cập nhật nội dung của thôn, bản đề xuất; có phương án ứng phó thiên tai với từng cấp độ rủi ro thiên tai có cập nhật nội dung của thôn, bản đề xuất.

PHỤ LỤC 02: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VỀ ĐIỆN NÔNG THÔN MỚI

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Lưới điện cao áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1			Với đường dây trên không điện áp đến 35kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an	≥ 14 m	Đạt	

	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	toàn về điện			
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	$\geq 11 \text{ m}$	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 7,0 \text{ m}$	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5 \text{ m}$	Đạt	
1.2.5			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,5 \text{ m}$	Đạt	
1.2.6			Đến mặt đường ô tô.	$\geq 7,0 \text{ m}$	Đạt	
1.2.7			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 9,0 \text{ m}$	Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt	
1.2.9			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5 \text{ m}$	Đạt	
1.2.10			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5 \text{ m}$	Đạt	
1.2.11			Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2,0 \text{ m}$	Đạt	
1.2.12			Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 3,0 \text{ m}$	Đạt	
1.2.13			Đến đường dây thông tin.	$\geq 3,0 \text{ m}$	Đạt	

1.2.14			Đến mặt đê, đập.		$\geq 6,0$ m	Đạt	
1.2.15		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	$\geq 1,0$ m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.16				Dây bọc 35kV	$\geq 1,5$ m	Đạt	
1.2.17				Dây trần 22kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	
1.2.18				Dây trần 35kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.19		Cáp ngầm	Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra		$\geq 0,5$ m	Đạt	
1.2.20		Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.		100%	Đạt	
1.2.21	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.		Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt		
1.3	Cung cấp điện					Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn.		Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.4	Kết cấu chịu lực					Đạt
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông .	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiều xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt	
1.4.6			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.5	Vận hành					Đạt	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2	Trạm biến áp phân phối					Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo	

2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
2.2	An toàn điện				Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị di hoặc bị đứt.	Đạt	
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
2.3	Cung cấp điện				Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	$\leq$ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4	Vận hành					Đạt
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.2			Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V;A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt

2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ				Đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	

2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sới mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lố, nứt mạch vữa.	Đạt		
2.5.7			Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt.	Đạt		
3	Đường dây hạ áp					Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý						
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý	
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt		
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt		
3.2	An toàn điện					Đạt	
3.2.1			Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt		

3.2.2	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,0$ m	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,0$ m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II.	$\geq 7,0$ m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 8,0$ m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tính không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5$ m	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5$ m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.12		Núi đất.	Núi đất lấp lại cho dây trung tính, núi đất vỡ thiết bị.	không bị đứt hay gỉ sét.	Đạt	

3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.15		Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng					Đạt
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4	Dây dẫn điện				Đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây.	Mỗi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7			Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	

3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống gỉ sắt.	Đạt	
3.5.5			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

3.5.9			Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10		Xà giá đỡ.	Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại,	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ² .	Đạt	

4.1.2	thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0\text{m}$, đường kính $\geq 80\text{mm}$.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	

4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà					Đạt
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng .	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt . Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
4.3.2		Dây điện .	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	

1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.	$\geq 99\%$	Đạt	
1.3			Đối với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.	$\geq 98\%$	Đạt	
1.4			Đối với vùng trung du miền núi phía bắc; các xã theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.	$\geq 95\%$	Đạt	
1.5		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.6			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				Đạt	

2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất $\geq 50\text{KW}$.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$.	Đạt	
2.2		Có công suất $< 50\text{KW}$.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$.	Đạt	

Phụ lục 03: PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (<i>hộ</i>)	Tổng số nhân khẩu (<i>người</i>)	Số lao động qua đào tạo (<i>người</i>)	Lực lượng lao động (<i>người</i>)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3							
	TOÀN XÃ						

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 04: CÁC BIỂU MẪU CỦA TIÊU CHÍ THU NHẬP

PHẦN A

BIỂU MẪU VỀ QUY TRÌNH CHỌN MẪU

Biểu số: 01.BK/NTM

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

BẢNG KÊ HỘ CỦA THÔN/ẤP/BẢN

(Trước thời điểm thu thập thông tin)

- Đơn vị báo cáo:

Thôn/ấp/bản

- Đơn vị nhận báo cáo:

UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

.....

Xã:

.....

.....

Thôn/Ấp/Bản:

.....

.....

Họ và tên người lập bảng kê:

.....

Số điện thoại người lập bảng kê:

.....

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTƯTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTƯTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)

STT nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
		Tổng số				

Ngày tháng..... năm

Người duyệt bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

.....

Ngày tháng..... năm

Người lập bảng kê
(Ký, ghi họ tên)

.....

Ghi chú: Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản.

Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự.

Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *STT nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *STT nhà*; nếu là nhà mới mà *STT nhà* chưa có trong danh sách thì ghi *STT nhà* theo quy tắc lập bảng kê).

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật.

Biểu số: 02.X/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận biểu:

**TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO
THÔN/ẤP/BẢN**

- Đơn vị báo cáo:
UBND Xã
- Đơn vị nhận báo
cáo: Cơ quan Thống
kê cấp huyện

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

.....

Xã:

.....

Họ và tên người lập biểu:

.....

Số điện thoại người lập biểu:

.....

STT	Mã Thôn/ Ấp/Bản	Tên Thôn/Ấp/Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Số NKTTTT (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
		Tổng số			

Ngày tháng..... năm

Ngày tháng..... năm

Ngày tháng..... năm

.....
Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

.....
Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

.....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

.....
.....

.....
.....

.....
.....

Ghi chú: Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ấp/bản trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

Biểu số: 03.M/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận biểu:

**XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU CỦA
XÃ VÀ PHÂN BỐ MẪU CHO CÁC
THÔN/ẤP/BẢN**

- Đơn vị hướng dẫn: Cơ
quan Thống kê cấp huyện
- Đơn vị nhận: UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

.....

Xã:

.....

Họ và tên người thực hiện:

.....

Số điện thoại người thực hiện:

.....

STT	Mã Thôn/ ẤP/ Bản	Tên Thôn/ẤP/ Bản	Số lượng hộ (Hộ)	Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã	Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)=(1)/Tổ ng cột 1	(3)=(2)*cỡ mẫu của xã
		Tổng số			

Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm Ngày tháng..... năm

Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

.....
.....
.....

Ghi chú: Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bố mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã

Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tương ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

Biểu số:**04.HM/NTM**

Ban hành theo...

Ngày nhận bảng kê:

DANH SÁCH HỘ MẪU CỦA THÔN/ẤP/BẢN*(Trước thời điểm thu thập thông tin)*

- Đơn vị hướng
dẫn: Cơ quan
Thống kê cấp
huyện

- Đơn vị nhận:
UBND Xã

Tỉnh/Thành phố:

.....

Huyện/Quận:

.....

Xã:

.....

Thôn/Ấp/Bản:

.....

.....

ST T nhà	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số NKTTT T của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)	Số NKTTT T của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)

Ngày tháng năm

.....
Người kiểm tra
(Ký, ghi họ tên)

.....

.....

Ngày tháng năm

.....
Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

.....

Ngày tháng năm

.....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên)

.....

.....

PHẦN B**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

Năm.....

Hộ số:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ: Người

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

1. Có; 2. Không ☐**Mã 1:** Hỏi thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công**Mã 2:** Chuyển qua mục 2 (Thu nhập từ trông rọt)*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Mã thành viên	Họ tên	Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)	Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần
A	B	1	2
1			
2			
3			
4			
5			
6			
...			
TỔNG SỐ			

Câu 2. Tổng thu nhập = Dòng tổng số (cột 1 + cột 2) Nghìn đồng

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không? **1. Có; 2. Không**

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ trồng trọt

Mã 2: Chuyển qua mục 3 (Thu nhập từ chăn nuôi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7=4+5+6	8 = 3-7
1	Cây trồng các loại								
2	Nhân giống và chăm sóc giống								
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhập từ trồng trọt				x	x			
4	Dịch vụ trồng trọt	x	x		x	x			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	x	x	x	x	x	x	x	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ trồng trọt = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT

CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM VÀ CÂY HÀNG NĂM		CÂY ĂN QUẢ	
1	Cây lúa	33	Cam, chanh, quýt, bưởi
2	Ngô/bắp	34	Dứa
3	Khoai lang	35	Chuối
4	Sắn/khoai mỳ	36	Xoài, đu đủ
5	Cây lương thực khác	37	Táo
6	Khoai tây	38	Nho
7	Rau muống	39	Mận
8	Su hào	40	Đu đủ
9	Bắp cải, súp lơ	41	Nhãn, vải, chôm chôm
10	Rau cải các loại	42	Hồng xiêm/Sa pu chê
11	Đậu ăn quả tươi các loại	43	Na/ măng cầu
12	Cà chua	44	Mít, sầu riêng
13	Cây gia vị	45	Măng cụt
14	Rau củ quả khác	46	Cây ăn quả khác
15	Cây hàng năm khác (đậu xanh, đen, đỏ, hoa, cây cảnh, cây thức ăn gia súc, cây làm phân xanh,...)	47	Cây lâu năm khác
CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ LÂU NĂM		48	Cây giống
16	Đậu tương/ đậu nành	SẢN PHẨM PHỤ VÀ SẢN PHẨM THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT	
17	Lạc/ đậu phộng	49	Rom, rạ
18	Vừng/ mè	50	Lá, thân khoai lang
19	Mía	51	Thân cây ngô, cây sắn

20	Thuốc lá, thuốc lào	52	Thân cây đậu các loại
21	Bông	53	Ngọn, lá mía
22	Đay, gai	54	Thân cây đay, cây gai
23	Cối	55	Dâu tằm (thân cây)
24	Cây CN hàng năm khác	56	Củi (từ các cây nông nghiệp)
25	Chè	57	Các sản phẩm phụ khác
26	Cà phê	58	Các sản phẩm thu nhặt, mót
27	Cao su	DỊCH VỤ TRỒNG TRỌT	
28	Hồ tiêu	59	Cày xới, làm đất
29	Dừa	60	Tưới tiêu nước
30	Dâu tằm	61	Phòng trừ sâu bệnh
31	Điều/ đào lộn hột	62	Tuốt lúa, sơ chế sản phẩm
32	Cây CN lâu năm khác	63	Dịch vụ trồng trọt khác

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú không,...?

1. Có; 2. Không

☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ chăn nuôi

Mã 2: Chuyển qua mục 4 (Thu nhập từ lâm nghiệp)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biêu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
1	Gia súc								
1.1									
1.2									
...									
2	Gia cầm								
2.1									
2.2									
...									
3	Chăn nuôi khác								
3.1									
3.2									
...									

4	Sản phẩm không qua giết mổ								
4.1									
4.2									
...									
STT	Sản phẩm/dịch vụ	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/cho/biêu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3= 1+2	4	5	6	7= 4+5+6	8= 3-7
5	Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi								
6	Sản phẩm phụ chăn nuôi				X	X			
7	Dịch vụ chăn nuôi	X	X		X	X			
8	Săn bắt, đánh bắt	X	X		X	X			
9	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường	X	X	X	X	X	X	X	
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ chăn nuôi = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI			
	GIA SÚC		GIỐNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI
1	Thịt lợn hơi	19	Lợn giống
2	Thịt trâu, bò hơi	20	Trâu bò giống
3	Ngựa	21	Giống gia súc khác, gia cầm, vật nuôi khác
4	Dê, cừu		SẢN PHẨM PHỤ CHĂN NUÔI
5	Gia súc khác	22	Phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm
	GIA CẦM	23	Sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt
6	Gà		DỊCH VỤ CHĂN NUÔI
7	Vịt, ngan, ngỗng	24	Thụ tinh nhân tạo
8	Gia cầm khác	25	Thiến, hoạn gia súc gia cầm
	CHĂN NUÔI KHÁC	26	Dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...)
9	Chó		
10	Thỏ		
11	Trăn		
12	Rắn		
13	Chăn nuôi khác		
	SẢN PHẨM KHÔNG QUA GIẾT MỒ		
14	Trứng gia cầm (gà, vịt, ...)		
15	Sữa tươi		

16	Kén tắm		
17	Mật ong		
18	Sản phẩm khác (không qua giết mổ)		

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...) không? **1. Có; 2. Không**

Mã 1: Hỏi thông tin từ - chi phí từ lâm nghiệp

Mã 2: Chuyển qua mục 5 (Thu nhập từ thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản				X	X			
1.1	...								
1.2	...								
...	...								
2	Ươm giống cây lâm nghiệp								
3	Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh								
4	Dịch vụ lâm nghiệp				X	X			
5	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi	X	X	X	X	X	X	X	

	trường								
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ lâm nghiệp = Dòng tổng số cột (8) Nghìn đồng

DANH MỤC CÁC NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP			
	KHAI THÁC, THU NHẬP LÂM SẢN		DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP
1	Trầu, sớ	12	Bảo vệ rừng
2	Quế	13	Quản lý lâm nghiệp
3	Hồi	14	Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài
4	Thông		
5	Cây cảnh kiến		
6	Cây lấy gỗ		
7	Tre, luồng, nứa		
8	Cọ		
9	Dừa nước		
10	Cây lâm nghiệp khác (Ghi rõ _____)		
11	Củi		

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 6 (Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch	Giống (Bao gồm cả giống tự sản xuất)	Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1	Nuôi trồng thủy sản								
1.1	Cá								
1.2	Tôm								
...	...								
2	Đánh bắt thủy sản								
2.1	Cá				X	X			
2.2	Tôm				X	X			
...	...				X	X			
3	Sản xuất giống								
3.1	Cá giống các loại								
3.2	Tôm giống các loại								
...	...								
4	Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về thủy sản do	X	X	X	X	X	X	X	

	dịch bệnh, thiên tai, môi trường								
TỔNG SỐ									

Câu 2. Tổng thu nhập từ thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không? **1. Có; 2. Không** ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí				Thu nhập
		Giá trị đã bán/ đổi/ cho/ biếu/ tặng	Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng)	Tổng thu	Nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu	Năng lượng, nhiên liệu	Chi khác	Tổng chi phí	
A	B	1	2	3 =1+2	4	5	6	7=4+5+6	8=3-7
1									
2									
3									
4									
5									
TỔNG SỐ					X	X	X		

Câu 2. Tổng thu nhập từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản = Dòng tổng số cột (8)Nghìn đồng

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Trị giá
A	B	1
1	Thu nhập từ chuyển nhượng (=1.1+1.2+1.3)	
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/mừng/giúp (<i>dùng cho sinh hoạt của hộ</i>) *	
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19),	
1.3	Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế	
2	Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)	
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở	
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn...)	
3	Thu nhập khác (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng, ...)	
TỔNG SỐ (dòng 1+2+3)		

Ghi chú: (*) Không bao gồm các khoản tiền do người ngoài thành viên hộ gửi về từ nước ngoài với mục đích trả nợ/nhờ giữ hộ,... (không dùng cho sinh hoạt của hộ).

Câu 2. Tổng thu nhập khác = Dòng tổng số cột (1) nghìn đồng

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu nhập
A	1
1. Thu nhập từ tiền lương, tiền công	Câu 2 Mục 1
2. Thu nhập từ trồng trọt	Câu 2 Mục 2
3. Thu nhập từ chăn nuôi	Câu 2 Mục 3
4. Thu nhập từ lâm nghiệp	Câu 2 Mục 4
5. Thu nhập từ thủy sản	Câu 2 Mục 5
6. Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản	Câu 2 Mục 6
7. Thu nhập khác	Câu 2 Mục 7
Tổng thu nhập hộ	

....., ngàythángnăm
20.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN

Biểu mẫu thu thập thông tin tính thu nhập bình quân NKTTTT được thiết kế gồm 7 mục theo các nguồn thu gồm:

- Mục 1: Thu nhập từ tiền lương tiền công
- Mục 2 đến Mục 5: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 6: Thu nhập từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.
- Mục 7: Thu nhập khác
- Biểu tổng hợp thu nhập của hộ: là tổng thu nhập của hộ được chọn mẫu điều tra, tổng hợp từ Mục 1 đến Mục 7.

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

1.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin liên quan tới thu nhập của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ từ 6 tuổi trở lên, gồm:

- + Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)
- + Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

1.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm:

- + Các khoản: tiền lương, tiền công;
- + Các khoản có tính chất tiền lương, tiền công: Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên, phụ cấp làm thêm, phụ cấp học nghề trong sản xuất, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp chuyên đi công tác lưu động, phụ cấp người làm công tác kỹ thuật, khoa học có tài năng, phụ cấp khu vực, phụ cấp cho những vùng đặc biệt,...;
- + Các khoản thu khác từ công việc mang lại tiền lương, tiền công: các khoản thưởng lễ tết, thưởng đột xuất (phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật,...), bảo hộ lao động, đồng phục, thù lao dân công đi làm nghĩa vụ hàng năm, trợ cấp đi đường do điều động công tác, phụ cấp nghỉ phép, các khoản chia thêm,...

Thu nhập từ lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Là mã thành viên của hộ, bao gồm những người từ 6 tuổi trở lên và có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong 12 tháng qua.

- Cột B: Họ và tên thành viên.

- Cột 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công (tính cả tiền mặt và hiện vật quy đổi thành tiền)

- Cột 2: Lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần.

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập của các thành viên hộ từ tiền lương, tiền công.

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

2.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt của hộ.

2.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ trồng trọt bao gồm thu từ các nguồn sau:

1. Cây trồng các loại: chi tiết theo danh mục. Địa phương tự ghi các cây trồng chủ lực phổ biến mang lại nguồn thu cho hộ trên địa bàn xã và thu thập thông tin liên quan.

2. Nhân giống và chăm sóc giống: Bao gồm thu từ hoạt động phục vụ trồng trọt như cắt tỉa, tạo chồi, tạo cây con để nhân giống trực tiếp hoặc tạo từ các gốc ghép cành thành chồi non để cho ra sản phẩm là cây giống bao gồm:

+ Gieo ươm cây giống hằng năm: Giống cây su hào, bắp cải, súp lơ, cà chua,...

+ Các loại giống cây lâu năm, cây cảnh được thực hiện bằng gieo ươm, chiết ghép, giâm cành như: cam quýt, nhãn, vải, chè,...

3. Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt: Là phần sản phẩm hộ thu được từ cây trồng sau khi đã thu hoạch các sản phẩm chính. Ví dụ như: rơm, rạ, trấu, củi, ngọn mía, lá, thân khoai lang, thân cây ngô, sắn, thân cây đay, gai, các sản phẩm thu nhặt, mót.... Chỉ tính những sản phẩm hữu ích, mang lại giá trị: bao gồm sản phẩm được hộ trao đổi/bán cho doanh thu; sản phẩm hộ sử dụng trực tiếp (làm nguyên liệu ủ phân bón, lót chuồng trại, nhiên liệu đun nấu, thức ăn chăn nuôi,...). Không tính những sản phẩm bỏ đi, kể cả sản phẩm bỏ tại ruộng cho tự phân hủy để tăng dinh dưỡng cho đất.

4. Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm thu từ các hoạt động trồng trọt do hộ làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); vận chuyển vật tư, sản phẩm; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

5. Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về trồng trọt do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Chi phí trồng trọt bao gồm các khoản chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh của hộ bao gồm phân mua vào, hộ tự túc. Cần chú ý:

- Để tính chi phí sản xuất của hộ, quy định chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu này.

- Chỉ tính các khoản chi phí có liên quan đến những sản phẩm đã thu hoạch trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho cây trồng chưa cho thu hoạch sản phẩm.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho thu hoạch sản phẩm, ví dụ như tiền thuê hoặc đấu thầu đất. Những chi phí có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi.

- Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua, tự túc tính theo giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Trường hợp sản xuất nông nghiệp (lúa, hoa màu...) mất mùa một vụ nào đó trong 12 tháng qua thì toàn bộ chi phí cho sản xuất của vụ đó được hạch toán vào chi phí sản xuất.

- Trường hợp lũ, lụt, v.v... làm mất mùa và gây thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản trong sản xuất như thiệt hại về vườn cà phê, hồ tiêu... hộ phải đầu tư trồng lại, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua như sau:

- (i) Thiệt hại về những khoản chi phí thường xuyên (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, trả công lao động thuê ngoài, v.v...) được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất cho 12 tháng qua.

(ii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đã thành tài sản cố định thì số tiền thiệt hại phân bổ cho 1 năm (được tính bằng tổng trị giá thiệt hại chia cho số năm sử dụng) và ghi vào phần chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

(iii) Thiệt hại về những khoản chi phí đầu tư trong quá trình hình thành/xây dựng tài sản cố định (chưa trở thành tài sản cố định) hoàn toàn không tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biếu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng) và giá trị tồn kho chưa sử dụng.

Lưu ý: Tính trị giá sản phẩm thu được trong 12 tháng theo cách sau đây:

+ Nếu hộ bán sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán.

+ Nếu hộ không bán thì giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua sẽ được tính bằng tổng sản lượng thu hoạch nhân với giá bình quân năm của thị trường tại địa bàn điều tra.

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (hạt giống, cây giống): Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu, cây công nghiệp hàng năm, v.v... Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, chỉ tính số tiền hộ thực tế bỏ ra mua.

- Cột 5: Chi phí phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật gồm:

+ Phân hoá học: tổng trị giá phân hoá học hộ đã bón cho cây trồng trong các vụ sản xuất trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như: đạm urê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường.

+ Phân hữu cơ: hộ tự túc, mua vào để bón cho cây trồng trong 12 tháng qua.

+ Thuốc trừ sâu, diệt cỏ gồm thuốc bột, thuốc nước đã sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

+ Thuốc kích thích tăng trưởng.

- Cột 6: Chi khác bao gồm:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như: cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v... phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (thùng, chảo, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất.

+ Năng lượng, nhiên liệu: tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v...

Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện) dùng cho trồng trọt (Không bao gồm điện dùng cho sinh hoạt và các hoạt động khác của hộ).

Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám.

Than bánh: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính.

Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Dầu hỏa: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thủy và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi.

Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng...), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ là những máy móc, dụng cụ và phương tiện thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ được sử dụng vào mục đích sản xuất có thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển dài thường 1 năm trở lên hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh như: máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...).

Chỉ hỏi những TSCĐ có trị giá từ 30 triệu đồng trở lên (nguyên giá) tại thời điểm mua hoặc nhận được (Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình). Trường hợp TSCĐ đã được sửa chữa lớn, thì trị giá TSCĐ sau sửa chữa lớn lần gần đây nhất sẽ được coi là trị giá mua hoặc nhận được TSCĐ đó. Những TSCĐ đã hết thời kỳ khấu hao, có sửa chữa nhỏ trong quá trình sử dụng, trị giá sửa chữa nhỏ năm nào phải được tính vào chi phí sản xuất của năm đó (chi phí sản xuất ứng với hoạt động sử dụng TSCĐ đó).

Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao trung bình 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả hiện vật quy ra tiền) hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Thuỷ nông nội đồng: số tiền hộ đã chi trả dịch vụ này trong 12 tháng qua.

+ Trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt: số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng trong 12 tháng qua. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất.

+ Các khoản chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm, v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo, v.v...

Nếu hộ không nhớ rõ các khoản chi phí chi tiết theo từng dòng ở cột B mà chỉ nhớ tổng số tiền đã chi theo từng khoản mục chi phí trong 12 tháng qua, ĐTV có thể ghi gộp số tiền đó tại dòng tổng số cột 4, 5, 6 và 7.

- Cột 7: Tổng chi phí trồng trọt (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động trồng trọt theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

3.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi của hộ.

3.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ chăn nuôi bao gồm thu từ:

(1) Sản phẩm chăn nuôi bán, giết mổ: Thu từ thịt hơi trâu, bò, lợn,... gà, vịt, ngan, ngỗng,..., vật nuôi khác bán, giết thịt (xuất chuồng).

(2) Sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Thu từ trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...

(3) Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Thu từ các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác.

(4) Sản phẩm phụ chăn nuôi: Thu từ những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; gồm: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu: như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt.

(5) Dịch vụ chăn nuôi: Thu từ các hoạt động chăn nuôi do hộ làm cho bên ngoài như: thụ tinh nhân tạo, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

(6) Săn bắt, đánh bắt: Thu từ các hoạt động săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú. Ví dụ: Thu từ sản phẩm tổ yến từ hoạt động xây nhà gọi yến,....

(7) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi do dịch bệnh, thiên tai, môi trường.

Lưu ý khi tính chi phí chăn nuôi:

- Đối với chi phí chăn nuôi do hộ tự túc chỉ tính các khoản chi phí do hộ tự túc đã được tính vào thu của hộ, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu, nay đem ra làm thức ăn cho chăn nuôi. Không ghi những khoản chi phí do hộ tự túc nhưng chưa được tính vào thu của hộ ở bất kỳ chỗ nào trong phiếu phỏng vấn này, không tính vào chi phí chăn nuôi những khoản rau, bèo do hộ tự kiếm hoặc cua ốc do hộ tự đánh bắt nếu chưa được tính vào thu của hộ.

- Chỉ tính các khoản chi phí cho những vật nuôi đã kết thúc quá trình chăn nuôi trong 12 tháng qua; quy ước không tính chi phí sản xuất dở dang cho vật nuôi chưa kết thúc quá trình chăn nuôi như lợn chưa bán hoặc chưa giết mổ, tính tương tự như vậy đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...

- Trường hợp những tài sản cố định được tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ chi phí theo các năm cho sản phẩm chăn nuôi hoặc những tài sản cố định có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ chi phí cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành trong tổng số thu hoặc chi về chăn nuôi.

- Trường hợp vật nuôi chết trong 12 tháng qua hoặc gia cầm bị thiêu huỷ do dịch cúm gà, chi phí về giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh... được hạch toán và ghi toàn bộ vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua.

Những hộ chăn nuôi lớn gặp rủi ro gây thiệt hại nặng không chỉ về vật nuôi mà còn thiệt hại cả những khoản đầu tư chi phí xây dựng cơ bản, cách tính để ghi vào chi phí sản xuất chăn nuôi cho 12 tháng qua như sau: Những khoản chi phí thường xuyên như tiền mua giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh gia súc, gia cầm... được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất. Những khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí 1 lần phân bổ cho nhiều năm, ví dụ như chi phí xây chuồng trại, hàng rào... được tính vào chi phí cho 12 tháng qua bằng cách lấy toàn bộ chi phí thiệt hại chia cho số năm sử dụng và chỉ ghi phần thiệt hại phân bổ cho 1 năm vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

- Đối với lợn nái điều tra viên cần phân biệt rõ nếu đang trong thời gian nuôi nái hậu bị (chưa thành lợn nái) thì toàn bộ chi phí thức ăn và chi phí về giống (kể cả giống tự túc) không được ghi vào chi phí chăn nuôi trong 12 tháng qua.

- Đối với vật nuôi là tài sản cố định sử dụng cho sản xuất như trâu, bò cày kéo, sinh sản, ngựa thồ, lợn đực giống, lợn nái, đàn gia cầm đẻ trứng... khi không được coi là tài sản cố định nữa và hộ chuyển sang nuôi vỗ béo để bán hoặc giết thịt bán thì được coi đây là trường hợp thanh lý tài sản cố định và không được tính vào thu nhập của hộ. Quá trình thanh lý tài sản cố định là vật nuôi trong 12 tháng qua (bán hoặc giết) nếu hộ phải chi phí về thức ăn thì giá trị chi phí thức ăn không tính vào chi phí trong 12 tháng qua.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biêu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống là trị giá lợn giống, trâu, bò giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh... đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh

+ Thức ăn: Bao gồm tất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ, v.v... do thu nhặt, hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc, v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Lưu ý: thức ăn thường xuyên cho gia súc là TSCĐ như lợn nái, trâu bò sinh sản cũng được ghi vào câu này.

+ Thuốc phòng và chữa bệnh: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi sau:

+ Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bính/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác. Không tính năng lượng, nhiên liệu không phải mua và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Nước: Chi phí về nước sử dụng cho hoạt động chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng chim, thú có thu sản phẩm trong 12 tháng qua.

+ Khấu hao tài sản cố định: Xem giải thích phần chi phí trồng trọt.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả cho 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ chăn nuôi. Nếu 12 tháng qua hộ trả tiền thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê giết mổ, vận chuyển: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua để thuê phương tiện, máy móc phục vụ chăn nuôi. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm, v.v...

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động chăn nuôi: số tiền lãi đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho chăn nuôi trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: số thuế kinh doanh chăn nuôi hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) hộ đã chi ngoài các khoản nêu trên, như chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ chăn nuôi. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sào, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua, không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây, ví dụ như quang, sọt, rổ,... Tiền (kể cả trị giá hiện vật) do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, chuồng trại,...) phục vụ sản xuất; công cụ thủ công và các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm chăn nuôi.

- Cột 7: Tổng chi phí chăn nuôi (bằng tổng cộng các cột 4, 5 và 6)

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động chăn nuôi theo sản phẩm/dịch vụ từng dòng ở cột B

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

4.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,...).

4.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu từ lâm nghiệp bao gồm thu từ các hoạt động:

(1) Khai thác, thu nhặt lâm sản: Thu từ hoạt động khai thác, thu nhặt lâm sản từ rừng trồng và rừng tự nhiên như: gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ),.... Khai thác gỗ bao gồm cả gỗ tía thừa từ rừng trồng; thu từ củi bao gồm tận thu từ rừng tự nhiên.

Lưu ý: Đối với diện tích rừng khai thác toàn bộ (khai thác trắng) trong năm chỉ tính sản lượng và giá trị của phần diện tích khai thác trong 12 tháng

qua; không tính giá trị sản phẩm của các năm trước (phần thu hoạch tĩa thừa các năm trước).

(2) Ươm giống cây lâm nghiệp: Thu từ hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép. ĐTV chỉ thu thập thông tin giá trị cây giống bán ra bên ngoài;

(3) Trồng rừng, chăm sóc, tu bổ, cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động trồng mới rừng trồng, chăm sóc rừng trồng, cải tạo rừng, khoanh nuôi và xúc tiến tái sinh rừng.

(4) Dịch vụ lâm nghiệp:

+ Bảo vệ rừng: Thu từ việc hộ làm cho bên ngoài khi thực hiện hoạt động khoán bảo vệ rừng.

+ Dịch vụ lâm nghiệp khác: Thu từ hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp, hoạt động sơ chế gỗ trong rừng,... hộ làm cho bên ngoài

(5) Tiền được đền bù/hỗ trợ thiệt hại về lâm nghiệp do dịch bệnh, thiên tai, môi trường

Lưu ý khi tính chi phí lâm nghiệp:

Chỉ tính chi phí cho những hoạt động đã thu trong 12 tháng qua, không tính các chi phí sản xuất dở dang hoặc chi phí cho các hoạt động không phải lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp.

- Để tính đúng thu nhập của hộ thì mọi khoản chi phí đã sử dụng để cho sản phẩm thu hoạch trong 12 tháng qua đều phải khai thác và ghi vào phiếu khảo sát gồm: tất cả các khoản mua đổi và tự túc. Vật tư dùng vào sản xuất nếu mua ngoài thì tính theo giá thực tế mua; phần tự túc tính theo giá bình quân năm tại chợ gần nhất ở địa phương.

- Trường hợp chi phí sản xuất có liên quan đến thu nhập của nhiều năm phải phân bổ theo các năm đó. Nếu có liên quan đến nhiều ngành thì tính phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ thu hoặc tỷ lệ chi của mỗi ngành.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng

- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).

- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)

- Cột 4: Chi phí giống (Hạt giống, cây giống): Ghi trị giá giống của cây trồng thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua. Giống lâm nghiệp gồm: hạt giống, cây giống dùng vào việc trồng rừng của hộ, v.v...

Không tính giống tự túc chưa được tính vào thu. Chú ý chỉ tính giống dùng vào sản xuất, không tính loại giống sản xuất ra để bán, kể cả hạt giống, cây giống không dùng hết đem bán.

- Cột 5: Phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, bảo vệ thực vật.

Phân bón gồm phân hữu cơ, phân hoá học. Tính tổng trị giá phân hữu cơ và phân hoá học hộ mua, tự túc đã sử dụng cho các hoạt động sản xuất cho sản phẩm thu được trong 12 tháng qua. Phân hoá học gồm nhiều loại như đạm urê, sunphat, NPK, lân, kali... ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân hoá học tính theo giá thực tế mua ở thị trường.

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản sau:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: Ghi số tiền dùng để chi mua các loại dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng trong 12 tháng qua. Các dụng cụ đó là cày, cuốc, xẻng, bao, thúng, dao, cưa,...

+ Năng lượng, nhiên liệu: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác sử dụng cho hoạt động lâm nghiệp có cho thu sản phẩm trong 12 tháng qua. Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống, cho trồng trọt hoặc các hoạt động sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng (tài sản cố định, công cụ sản xuất): Ghi số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng,...), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, nhà xưởng v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ.

+ Thuê và đấu thầu đất: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu đất. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện, thuê vận chuyển: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Thuê súc vật cày kéo: Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua để thuê gia súc làm các công việc làm đất, kéo gỗ, vận chuyển hàng hoặc sản phẩm.

+ Trả công lao động thuê ngoài: Ghi số tiền hộ trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp: Ghi số tiền trả lãi số tiền vay (nếu có) để đầu tư cho 2 nhóm hoạt động trên trong 12 tháng qua.

+ Thuế kinh doanh: Ghi số tiền nộp thuế sản xuất kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Các khoản chi phí khác: Ghi số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo kỹ thuật...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động lâm nghiệp (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, chi phí và thu nhập của hộ từ hoạt động lâm nghiệp theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

5.1. Mục đích, ý nghĩa

Mục này thu thập các thông tin để xác định thu nhập của hộ từ hoạt động nuôi trồng, ương giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển.

5.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Các hoạt động thủy sản bao gồm nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (ương giống, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản) và các hoạt động có liên quan như các công việc sơ chế sản phẩm (ướp muối, ướp lạnh, phơi khô sản phẩm), phân loại, làm sạch sản phẩm v.v...

Phạm vi tính thu nhập và chi phí:

Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trên mặt nước mặn, lợ, ngọt; không tính sản phẩm dở dang. Trị giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán đổi, phần còn lại thì tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Do đó chi phí cũng tính mọi khoản đã sử dụng để có được các khoản đã thu trong 12 tháng qua. Các chi phí mua đổi tính theo giá thực tế, phần tự túc tính theo giá bình quân ở chợ gần nhất tại địa phương.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng
- Cột 2: Giá trị đã thu hoạch để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).
- Cột 3: Tổng trị giá sản phẩm đã thu hoạch (bằng cột 1 cộng cột 2)
- Cột 4: Giống ghi trị giá giống thủy sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thủy sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.
- Cột 5: Thức ăn, thuốc phòng và chữa bệnh gồm:
 - + Thức ăn: tổng số chi phí về thức ăn tinh, thức ăn thô, các loại thức ăn khác thực tế đã dùng trong 12 tháng qua (kể cả phần tự túc của hộ đã được tính vào thu nhập). Thức ăn do tự túc được tính theo giá sản xuất bình quân năm; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Không tính thức ăn có được do thu nhập, hái lượm chưa được tính vào thu nhập.
 - + Thuốc phòng và chữa bệnh
- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:
 - + Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng: số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng để phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Dụng cụ nhỏ thuộc loại rẻ tiền mau hỏng mua trong 12 tháng qua (xô, chậu, rổ rá, quang sào, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tùy theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm được chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây.
 - + Năng lượng, nhiên liệu: số tiền (kể cả trị giá hiện vật) thực tế hộ đã chi dùng về điện, than đá, than bánh/tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, ga hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên, củi và năng lượng/nhiên liệu khác dùng cho sản xuất thủy sản (bơm nước, chạy guồng trong vùng nuôi tôm, sấy sản phẩm, chế biến thức ăn...). Không tính năng lượng, nhiên liệu tự túc và chưa được tính

vào thu của hộ, ví dụ: củi tự kiếm được. Không tính năng lượng, nhiên liệu dùng cho đời sống và các ngành sản xuất phi nông, lâm nghiệp.

+ Muối, nước đá: trị giá tiền và hiện vật hộ chi mua/đổi muối, nước đá hoặc các phụ liệu khác để dùng cho sản xuất, kinh doanh thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: số tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ (máy móc, ao, hồ nuôi tôm, nhà xưởng phục vụ sản xuất), công cụ thủ công.

+ Khấu hao tài sản cố định.

+ Thuê và đấu thầu đất: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê hoặc đấu thầu mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thuê tài sản, máy móc, phương tiện thuê vận chuyển: số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, máy móc để phục vụ cho sản xuất. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

+ Trả công lao động thuê ngoài: số tiền hộ trả công lao động thuê ngoài làm các công việc như chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trả lãi tiền vay cho hoạt động thủy sản: số tiền trả lãi cho các khoản vay để đầu tư cho thủy sản.

+ Thuế kinh doanh: số tiền thuế nuôi trồng, thuế khai thác thủy sản hộ đã nộp trong 12 tháng qua.

+ Chi phí khác: số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, bảo hiểm sản xuất...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động thủy sản (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập và chi phí của hộ từ hoạt động thủy sản theo nguồn thu từng dòng ở cột B

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

6.1. Mục đích, ý nghĩa:

Thu thập số liệu về tổng thu, chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ kể cả các hoạt động có sản phẩm được sản xuất ra chỉ để lại hộ tiêu dùng hoặc sử dụng, không được bán, đổi hoặc cung cấp dịch vụ phục vụ cho việc tính thu nhập và tiêu dùng cho sản xuất và đời sống của hộ.

6.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Bao gồm hộ có đăng ký kinh doanh và không có đăng ký kinh doanh về các hoạt động ngành nghề SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Các hoạt động có diễn ra trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra không còn tồn tại nữa thì vẫn được thu thập thông tin.

Đối với hoạt động thương nghiệp tổng thu và chi phí không tính trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

Trường hợp các hộ liên doanh SXKD thì căn cứ vào phần trăm thu nhập hộ nhận được để tính thu nhập cho hộ điều tra.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Giá trị đã bán/ đổi/cho/biểu/tặng
- Cột 2: Giá trị để lại sử dụng (phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng).
- Cột 3: Tổng thu (bằng cột 1 cộng cột 2)
- Cột 4: Chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, thực liệu của từng hoạt động. Thực liệu là những nguyên liệu để chế biến thức ăn, nước giải khát,... Đối với hoạt động thương nghiệp, số tiền mua hàng hoá kinh doanh không tính vào câu này.

Vật tư nguyên liệu dùng cho sản xuất, kinh doanh mua theo nguồn nào thì tính theo giá của nguồn đó, nếu tự túc, đổi tính theo giá bình quân năm tại địa bàn điều tra. Chỉ tính chi phí phát sinh cho các sản phẩm được sản xuất trong 12 tháng qua đã được bán, đổi, cung cấp dịch vụ, sử dụng hoặc tiêu dùng.

- Cột 5: Chi phí về năng lượng, nhiên liệu của từng hoạt động. (Xem cách ghi biểu cột 6 Mục 2).

- Cột 6: Chi khác gồm các khoản chi:

+ Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng. Đối với dụng cụ sản xuất nhỏ chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ nhưng sử dụng trong một số năm thì cần phân bổ trị giá theo thời gian sử dụng.

- + Chi phí về nước phục vụ cho các hoạt động ngành nghề.
- + Chi phí về sửa chữa nhỏ, duy trì bảo dưỡng. Bao gồm sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ là máy móc, nhà xưởng phục vụ sản xuất; công cụ thủ công.
- + Chi phí về khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ,... Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Đối với trường hợp hộ xây dựng nhà để ở sau đó sử dụng một phần diện tích để sản xuất kinh doanh thì nguyên giá của TSCĐ này là số tiền đầu tư thêm để xây dựng, sửa chữa và cải tạo diện tích ở thành diện tích sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

Mức khấu hao 1 năm = Nguyên giá TSCĐ/Số năm sử dụng

- + Chi phí về thuê đất, nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và phương tiện sản xuất khác. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền thuê được phân bổ theo số năm sử dụng.
- + Chi phí về vận chuyển: bao gồm thuê phương tiện để vận chuyển nguyên vật liệu hoặc sản phẩm của hoạt động đi tiêu thụ và các loại phí đường, cầu, phà,... cho các lần vận chuyển.
- + Chi phí về nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí trả cho các lao động thuê ngoài (thường xuyên hoặc tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, kể cả trị giá các bữa ăn hộ phải nuôi các lao động thuê ngoài này (nếu có). Chi tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích nộp cho cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn theo quy định
- + Trả lãi tiền vay: Số tiền hộ phải trả cho khoản lãi từ tiền vay để đầu tư và phát triển hoạt động. Nếu trả lãi khoản vay cho nhiều năm thì số tiền trả lãi được phân bổ theo số năm vay.
- + Chi phí về thuế, phí và các khoản lệ phí coi như thuế: bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất SXKD, thuế tài nguyên, thuế môn bài, phí cấp phép kinh doanh,...
- + Chi phí cho xử lý nước thải, chất thải rắn. Đây là các khoản chi phí nhằm bảo vệ môi trường, bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý

nước thải, chất thải rắn; phí trả cho các dịch vụ xử lý nước thải, chất thải rắn,... Nếu các khoản chi cho nhiều năm thì phải phân bổ theo số năm sử dụng. Trường

hợp hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn trở thành TSCĐ thì chi phí phân bổ chỉ được ghi vào khoản này, không ghi vào khấu hao TSCĐ.

+ Các chi phí khác ngoài các khoản chi phí kể trên như chi phí bưu điện, đi lại, quảng cáo, tiếp thị, mua mẫu mã, chi thuê khảo sát thiết kế, bảo hiểm sản xuất, chi hoa hồng, môi giới,...

- Cột 7: Ghi tổng chi phí hoạt động (bằng tổng cộng các cột 4, cột 5 và cột 6).

- Cột 8: Thu nhập (bằng cột 3 trừ cột 7)

Dòng **Tổng số** ghi tổng thu, tổng chi phí và thu nhập từ các hoạt động ngành nghề sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ trong 12 tháng qua.

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

7.1. Mục đích, ý nghĩa:

Mục này thu thập thông tin về các khoản thu nhập khác chủ yếu không do lao động trực tiếp tạo ra trong 12 tháng qua để làm căn cứ tính đúng, tính đủ thu nhập của hộ.

7.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Thu khác tính vào thu nhập bao gồm thu từ các nguồn:

(1) Thu nhập từ chuyển nhượng:

+ Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biểu/tặng/mừng/giúp (Dùng cho sinh hoạt của hộ). Bao gồm:

Tiền mặt và trị giá hiện vật **dùng cho sinh hoạt của hộ** do người ngoài thành viên hộ cho, biểu, mừng, giúp từ trong nước và nước ngoài trong 12 tháng qua, bao gồm: Tiền mặt và trị giá hiện vật dùng cho sinh hoạt do người thân (đã từng là thành viên của hộ) ở trong nước và nước ngoài cho, biểu, mừng, giúp; Cho, biểu nhà ở; Cho, biểu ô tô dùng cho sinh hoạt; Cho, biểu tài sản dùng cho sinh hoạt khác.

Tiền mừng đám cưới/Tiền phúng viếng ma chay sau khi trừ chi phí ăn uống của khách.

+ Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách

khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ để khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19),... trong 12 tháng qua.

+ Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế

(2) Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở: thu nhập nhận được từ các khoản cho thuê tài sản như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải,... thu nhập từ cho thuê, mượn nhà/đất ở, đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua.

+ Thu nhập từ lãi đầu tư, tín dụng là thu nhập nhận được từ tiền gửi ngân hàng, cổ phần, tín phiếu và lãi từ các hình thức cho vay, góp vốn khác.

(3) Thu nhập khác: Gồm các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập chưa kể trên như các khoản nhận được từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, hiệp hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh ủng hộ; trúng xổ số, vui chơi có thưởng,...

b) Cách ghi biểu:

- Cột B: Các khoản thu nhập khác theo nguồn thu.

- Cột 1: Ghi trị giá các khoản thu nhập theo từng dòng tương ứng tại cột B

- Dòng **Tổng số** ghi tổng thu nhập theo khoản thu từng dòng tại cột B, được tính bằng **tổng cộng** các dòng số 1, số 2 và số 3.

BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA HỘ

- Cột A: Danh mục các nguồn thu nhập của hộ

- Cột 1: Ghi tổng thu nhập của hộ theo từng nguồn tương ứng ở cột A

PHẦN C**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ**

Biểu số: 01.N/NTM
Ban hành theo...
Ngày nhận báo cáo:

**BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP
CỦA CÁC HỘ KHẢO SÁT TẠI
THÔN/ẤP/BẢN.....**
Năm ...

- Đơn vị báo cáo:
Thôn/ấp/bản
- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND xã

STT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu TTTT (Người)	Tổng thu nhập (Nghìn đồng)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1				
2				
3				
4				
5				
...		...		
		Tổng số		

Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát của thôn/ấp/bản

= Dòng tổng số cột 2/Dòng tổng số cột 1/1.000 (triệu đồng/người)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày...tháng...năm.....
Trưởng thôn/ấp/bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 05: PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG CUỐI NĂM 202...

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ không có khả năng lao động ¹	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ CN không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ %	
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/3	7	8=7/1	9	10=9/7	$11=[(3+7)-(5+9)]/(1-2)$
1	Thôn 1											
2	Thôn 2											
3												
	Tổng số											

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

¹ Hộ không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

² Hộ nghèo/cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo/cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

	TOÀN XÃ					
--	---------	--	--	--	--	--

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 06:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về việc Ban hành bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Phòng GD&ĐT

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

2. Đại diện UBND xã

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiêu chí giáo dục thôn, bản.....đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, kết quả như sau:

Số trẻ 6 tuổi phải phổ cập tại thời điểm thống kê	Số trẻ 6 tuổi vào lớp 1	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 (%)	Kết luận

Đánh giá chung:

Kiến nghị, đề xuất:

Kết luận: Xã đạt /không đạt tiêu chí Giáo dục.

PHÒNG GD&ĐT....

TM.UBND XÃ....

Phụ lục 7: CÁC BIỂU MẪU VỀ CHỈ TIÊU NƯỚC SẠCH THEO QUY CHUẨN

Biểu mẫu 01

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỐNG KÊ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH, NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước				Ghi chú
		Nước sạch	Nước hợp vệ sinh*	Công trình CNTT (Cấp nước tập trung)	Công trình CNNL(Cấp nước nhỏ lẻ)			
					Giếng đào	Giếng khoan	Khe, suối	

Người lập

.....ngày tháng năm 202

TM. UBND XÃ
Chủ Tịch

Biểu mẫu 02

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúcTỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC NƯỚC HỢP VỆ SINH,
NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

TT	Tổng số hộ gia đình (HGD) của thôn	Tỷ lệ (%) hộ gia đình (HGD) sử dụng nước sạch				
		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung (CNTT)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (CNNL)		Tổng
		Số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung	Tỷ lệ (%)	Số hộ dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	$4=3/2*100$	5	$6=5/2*100$	$7 = 4+6$

Người lập

.....ngày tháng năm 202

TM. UBND XÃ
Chủ Tịch

Biểu mẫu 03

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TẠI THÔN
Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh Quảng Trị

T T	Tên công trình	Số hộ sử dụng theo thiết kế	Số hộ sử dụng nước thực tế	Loại hình		Thu phí đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		Giá nước	Chất lượng nước sau xử lý theo Quy chuẩn		Loại hình quản lý				Đánh giá mức độ bền vững				Có cán bộ quản lý công trình	
											Cộng đồng	Doanh nghiệp	HTX	Khác	Bền vững	Tương đối BV	Kém BV	Không HD	Có	Không
				Bơm dẫn	Tự chảy	Có	Không		Đạt	Không Đạt										

Ghi chú:-Giá nước: ?..... đồng : m³/; : ? đồng/ tháng/hộ;

-HTX: Hợp tác xã;

-BV: Bền vững;

-HD: Hoạt động;

-Đánh giá mức độ bền vững: Sử dụng kết quả báo cáo Bộ chỉ số Theo dõi-đánh giá nước sạch trong năm của xã.

- Có cán bộ quản lý công trình: Nếu có, ghi rõ bao nhiêu người.

Người lập

.....ngày tháng năm 202

TM. UBND XÃ**Chủ Tịch**

Phụ lục 8: CÁC BIỂU CÁC BIỂU MẪU VỀ CHĂN NUÔI THÚ Y

Biểu mẫu số 01: LOẠI VẬT NUÔI VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI TỐI THIỂU PHẢI KÊ KHAI (Ban hành kèm theo Thông tư số: 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng
I	Gia súc		
1	Trâu	Con	01
2	Bò	Con	01
3	Ngựa	Con	01
4	Dê	Con	05
5	Cừu	Con	05
6	Thỏ	Con	25
7	Lợn thịt	Con	05
8	Lợn nái	Con	01
9	Lợn đực giống	Con	01
II	Gia cầm		
1	Gà	Con	20
2	Vịt	Con	20
3	Ngan	Con	20
4	Ngỗng	Con	20
5	Đà diểu	Con	01
6	Chim cú	Con	100
7	Bò câu	Con	30
III	Động vật khác		
1	Hươu sao	Con	01
2	Chim yến	Nhà	01
3	Ong mật	Đàn	15
4	Chó	Con	01
5	Mèo	Con	01
6	Dông	Con	10
7	Vịt trời	Con	20
8	Đế	m ²	05
9	Bò cạp	m ²	01
10	Tằm	Ô	50
11	Giun quế (trùn quế)	m ²	05
12	Rồng đất	Con	50

Biểu mẫu số 02:
MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NNPTNT ngày 30/11/2019
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI
Tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại (nếu có):.....

Số TT	Loại vật nuôi trong quý	Đơn vị tính	Số lượng nuôi trong quý	Mục đích nuôi	Thời gian bắt đầu nuôi	Dự kiến thời gian xuất	Số lượng vật nuôi xuất trong quý	Sản lượng vật nuôi xuất trong quý	Ghi chú
1									
2									
...									

Ghi chú: Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax.

..., Ngày tháng năm

Họ và tên chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 9: CÁC BIỂU MẪU VỀ CHỈ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

Biểu mẫu 1:

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Danh sách thống kê các hộ gia đình, cơ sở sản xuất
nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...	Lúa, gạo ...		Chưa ký cam kết
2				Đã ký cam kết ngày...	
					

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 2

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...	Đánh bắt cá....	Đã ký cam kết ngày ...	
2					Chưa ký cam kết
					

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 3Tên cơ quan/đơn vị
_____**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng thống kê biểu mẫu 1, biểu mẫu 2 nêu trên)**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về đã được cấp giấy chứng nhận attp còn hiệu lực.	
1	Nguyễn Văn A	...	Rau, củ...	Chứng nhận ATTP số ..., ngày	
2					Chưa cấp chứng nhận
					

Xác nhận của địa phương**Biểu mẫu 4**Tên cơ quan/đơn vị
_____**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở sơ chế, giết mổ nhỏ lẻ**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...	Sơ chế rau, cà phê, ..	Đã ký cam kết ngày, ...	
2					Chưa ký cam kết
					

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 5

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ tại biểu mẫu 4 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm còn hiệu lực.	
1	Nguyễn Văn A	...	Chế biến chả, nước mắm, ..	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATTP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATTP

Xác nhận của địa phương**Biểu mẫu 6**

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Danh sách thống kê cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực	
1	Nguyễn Văn A	...	Sản xuất Nước uống đóng chai, ...	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATTP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATTP

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 7**Tên cơ quan/đơn vị**
 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Danh sách thống kê cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm còn hiệu lực	
1	Nguyễn Văn A	...	Bánh mì, đường, dầu ăn	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATP

Xác nhận của địa phương**Biểu mẫu 8****Tên cơ quan/đơn vị**
 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...		Đã ký ngày tháng năm	
2					Chưa ký cam kết
					

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 9

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...		Đã ký cam kết ngày tháng năm	
2					Chưa ký cam kết
					

Xác nhận của địa phương**Biểu mẫu 10**

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gói sẵn**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm	
1	Nguyễn Văn A	...		Đã ký cam kết ngày tháng năm	
2					Chưa ký cam kết
					

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 11**Tên cơ quan/đơn vị**
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Danh sách thống kê hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng thống kê tại các biểu mẫu 8, biểu mẫu 9 và biểu mẫu 10)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực.	
1	Nguyễn Văn A	...		Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATTP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATTP

Xác nhận của địa phương

Biểu mẫu 12

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê hộ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống****(theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực	
1	Nguyễn Văn A	...		Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATTP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATTP

Xác nhận của địa phương**Biểu mẫu 13**

Tên cơ quan/đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Danh sách thống kê cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)**

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Loại hình	Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực	
1	Nguyễn Văn A	...		Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều ATTP	
2					Chưa cấp chứng nhận ATTP

Xác nhận của địa phương

